

Bài 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

I. Nguồn gốc, bản chất, chức năng của nhà nước

1. Nguồn gốc của nhà nước

1.1. Quan điểm của những nhà tư tưởng trước Mác

- Thuyết thần học (Ph.Acvin, Masiten, Koet), cho rằng Thượng đế là người sắp đặt trật tự xã hội, nhà nước do Thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung, do vậy nhà nước là lực lượng siêu nhiên, quyền lực nhà nước là vĩnh cửu và sự phục tùng quyền lực là cần thiết và tất yếu.

- Thuyết gia trưởng lại cố gắng chứng minh rằng nhà nước là kết quả phát triển của gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người. Vì vậy, nhà nước có trong mọi xã hội và quyền lực nhà nước về bản chất cũng giống như quyền gia trưởng của người đứng đầu gia đình.

- Thuyết khế ước xã hội, thế kỷ XVI – XVIII (Thomas Hobben, Montetskio...), nhằm chống lại sự chuyên quyền độc đoán của nhà nước phong kiến, quan điểm này cho rằng nhà nước là sản phẩm của một khế ước được ký kết trước hết là giữa người sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Vì vậy, nhà nước phản ánh lợi ích của các thành viên trong xã hội và mỗi thành viên đều có quyền yêu cầu nhà nước phục vụ họ, bảo vệ lợi ích của họ.

Các quan điểm trên hoặc do nhận thức hạn chế, hoặc bị chi phối bởi lợi ích giai cấp, đã cố tình giải thích sai những nguyên nhân đích thực làm phát sinh nhà nước.

1.2. Quan điểm của Mác về nguồn gốc nhà nước

- Chế độ cộng sản nguyên thủy là một hình thái kinh tế xã hội đầu tiên trong lịch sử nhân loại. Đó là một xã hội không có giai cấp, chưa có nhà nước và pháp luật, nhưng những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước và pháp luật lại nảy sinh trong xã hội đó.

Chế độ cộng sản nguyên thủy và tổ chức thị tộc, bộ lạc với cơ sở kinh tế là chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. Vì, phát triển của lực lượng sản xuất thấp kém, năng xuất lao động thấp..., cho nên con người không thể sống riêng biệt, phải dựa vào nhau mà sống, cùng lao động và cùng hưởng thụ thành quả lao động. Và một nguyên tắc phân phối đặc trưng được hình thành, đó là **nguyên tắc bình quân**. Mọi người bình đẳng trong lao động, hưởng thụ, không ai có tài sản riêng, không có kẻ giàu người nghèo. **Xã hội chưa phân chia thành giai cấp**.

- Quyền lực xã hội và quy phạm xã hội trong chế độ cộng sản nguyên thủy. Thời kỳ này đã tồn tại quyền lực và quản lý công việc của thị tộc.

Hội đồng thị tộc đã bầu ra những người đứng đầu thị tộc như tù trưởng, thủ lĩnh quân sự... để thực hiện quyền lực và quản lý công việc của thị tộc. Nhưng những quyền lực trong xã hội này mới chỉ là quyền lực xã hội. Chưa mang tính giai cấp và còn rất đơn giản, quyền lực xã hội của thị tộc không dựa vào một bộ máy cưỡng chế nào, chỉ dựa vào tập thể cộng đồng và uy tín cá nhân.

- Thị tộc là tổ chức tế bào cơ sở của chế độ cộng sản nguyên thủy, khi xã hội phát triển thị tộc phải mở rộng quan hệ với các thị tộc khác (trong đó có sự tác động của chế độ ngoại tộc hôn), và dẫn đến sự xuất hiện các bộ tộc, bộ lạc.

Tham khảo: Hình thái kinh tế xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử, dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của LLSX và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy (GT Tr.học, T459).

Ph.Ăngghen viết: “*Với tất cả tính ngây thơ và giản dị của nó, chế độ thị tộc đó quả là một tổ chức tốt đẹp biết bao! Không có quân đội, hiến binh và cảnh sát, không có quý tộc, vua chúa, tổng đốc, trưởng quan và quan tòa, không có nhà tù, không có những vụ xử án, thế mà mọi việc đều trôi chảy*” (C.Mác-Ăngghen toàn tập).

- Sự tan rã của tổ chức thị tộc và sự xuất hiện nhà nước.

Xem xét về nguồn gốc nhà nước, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin: “*sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất đã làm thay đổi phương thức sản xuất và đòi hỏi sự phân công lao động tự nhiên phải được thay thế bằng sự phân công lao động xã hội*”.

Lịch sử đã trải qua ba lần phân công lao động xã hội lớn:

+ Lần thứ nhất, chăn nuôi phát triển, nhiều gia đình chuyên làm nghề chăn nuôi, và chăn nuôi đã trở thành một ngành kinh tế độc lập, tách ra khỏi ngành trồng trọt.

Sau sự phân công lao động xã hội lần thứ nhất, mầm mống chế độ tư hữu xuất hiện, chế độ hôn nhân một vợ một chồng đã thay thế chế độ quần hôn.

+ Cùng chăn nuôi, trồng trọt phát triển, thủ công nghiệp cũng phát triển, đặc biệt là việc tìm ra sắt đã làm cho năng suất lao động tăng. Ngoài ngũ cốc, đậu, hoa quả... nông nghiệp còn cung cấp cả dầu thực vật, rượu vang, dệt... dẫn đến sự phân công lao động xã hội lần thứ hai, thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp.

+ Sau phân công lao động lần thứ hai, quá trình phân hóa xã hội ngày càng nhanh dẫn đến sự phân biệt giàu nghèo, mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ ngày càng sâu sắc, mâu thuẫn xã hội ngày càng tăng. Nền sản xuất tách ra thành những ngành sản xuất riêng, dẫn đến nhu cầu trao đổi và sản xuất hàng hóa ra đời và phát triển. Nền sản xuất hàng hóa xuất hiện thì đồng thời thương nghiệp cũng phát triển, dẫn đến sự phân công lao động lần thứ ba (lần giữ vai trò rất quan trọng và có ý nghĩa quyết định, vì nảy sinh một giai cấp không còn tham gia vào sản xuất, chỉ làm công việc trao đổi sản phẩm, đó là giai cấp thương nhân).

Như vậy, từ một xã hội chưa có giai cấp phát triển đến một xã hội phân chia các giai cấp đối lập nhau, luôn mâu thuẫn và đấu tranh gay gắt với nhau để bảo vệ lợi ích của giai cấp mình, tổ chức thị tộc trở nên bất lực, không còn phù hợp nữa. Xã hội đòi hỏi phải có một tổ chức mới có đủ sức dập tắt hoặc làm dịu những xung đột, dưới một hình thức mới. Tổ chức đó là nhà nước, và nhà nước đã xuất hiện.

“*Như vậy, sự ra đời của nhà nước chứng tỏ rằng nhà nước không phải là cơ quan để điều hòa mâu thuẫn giai cấp. Ngược lại, nó ra đời do mâu thuẫn giai cấp ngày càng sâu sắc, không thể điều hòa được*” (GT Tr.học, T525).

2. Bản chất của nhà nước

Xuất phát từ nguồn gốc nhà nước, chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định: “*Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được*”, vì vậy, trước hết:

2.1. Nhà nước có bản chất giai cấp

Nhà nước chỉ sinh ra và tồn tại trong xã hội có giai cấp, và bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp sâu sắc. Thể hiện:

- Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt nằm trong tay giai cấp cầm quyền.
- Là công cụ sắc bén nhất để thực hiện sự thống trị giai cấp, thiết lập và duy trì trật tự xã hội.

Trong xã hội có giai cấp, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác thể hiện dưới ba quyền lực: quyền lực về chính trị, quyền lực về kinh tế, quyền lực về tư tưởng.

Quyền lực về kinh tế có ý nghĩa quan trọng, vì nó tạo ra cho chủ sở hữu khả năng có thể bắt những người bị bóc lột phải phụ thuộc về mặt kinh tế. Nhưng bản thân quyền lực này không thể tự duy trì được các quan hệ bóc lột. Vì vậy, cần phải có nhà nước để củng cố quyền lực của giai cấp thống trị về kinh tế, để đàn áp sự phản kháng của những giai cấp khác.

Nhờ có nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị.

Quyền lực chính trị là “***bạo lực có tổ chức của một giai cấp để trấn áp giai cấp khác***”.

Thông qua nhà nước, ý chí của giai cấp thống trị thể hiện một cách tập trung thống nhất và hợp pháp hóa thành ý chí nhà nước, ý chí nhà nước có sức mạnh bắt buộc những giai cấp khác phải tuân theo một trật tự do giai cấp thống trị đặt ra, phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị.

Để thực hiện sự chuyển chính giai cấp không chỉ đơn thuần dựa vào bạo lực và cưỡng chế mà còn cần có sự tác động về mặt tư tưởng nữa.

Giai cấp thống trị thông qua nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị xã hội, bắt các giai cấp khác phải lệ thuộc mình về mặt tư tưởng. Ví dụ: nhà nước phong kiến, phổ biến là ngu dân, thần thánh hóa chế độ phong kiến cũng như quyền lực, địa vị giai cấp, thường tôn giáo được coi là quốc giáo, buộc mọi người phải tin, phải theo.

2.2. Nhà nước mang bản chất xã hội

Tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh đó nhà nước còn thể hiện rõ nét bản chất xã hội. Dù kiểu nhà nước nào, thì một mặt bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, mặt khác nhà nước đồng thời chú ý đến lợi ích chung của toàn xã hội.

2.3. Định nghĩa nhà nước

Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội.

3. Chức năng của nhà nước

- Chức năng cơ bản của nhà nước là những phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm để thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước.

Chức năng của nhà nước được xác định xuất phát từ bản chất của nhà nước, do cơ sở kinh tế và cơ cấu giai cấp của xã hội quyết định. Ví dụ: các nhà nước bóc lột được xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và bóc lột nhân dân lao động, vì vậy nhà nước có chức năng cơ bản là bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác, tổ chức tiến hành chiến tranh xâm lược.

- Căn cứ vào phạm vi hoạt động của nhà nước, các chức năng được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

+ Chức năng đối nội là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nội bộ đất nước. Ví dụ: đảm bảo trật tự xã hội, trấn áp những phần tử chống đối chế độ, bảo vệ chế độ kinh tế...

+ Chức năng đối ngoại thể hiện vai trò của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước và dân tộc khác. Ví dụ: phòng thủ đất nước, chống xâm lược; thiết lập mối quan hệ bang giao với các quốc gia khác...

+ Chức năng đối nội và đối ngoại có quan hệ mật thiết với nhau. Xác định chức năng đối ngoại phải xuất phát từ thực hiện chức năng đối nội. Khả năng việc thực hiện chức năng đối ngoại sẽ tác động mạnh mẽ việc tiến hành thực hiện những chức năng đối nội.

Mỗi kiểu nhà nước phù hợp với mỗi hình thái kinh tế xã hội (nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản, xã hội chủ nghĩa tương ứng với hình thái kinh tế xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa). Mỗi kiểu nhà nước có chức năng cơ bản riêng của nó.

II. Nguồn gốc, bản chất và vai trò của pháp luật

1. Nguồn gốc của pháp luật

Những nguyên nhân làm phát sinh nhà nước cũng chính là những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, những tập quán và những tín điều tôn giáo là những quy phạm xã hội rất phù hợp để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội lúc đó, vì nó phản ánh và phù hợp với trình độ phát triển của kinh tế xã hội lúc đó.

Khi chế độ tư hữu xuất hiện, xã hội phân chia thành giai cấp thì những tập quán đó không còn phù hợp nữa, vì nó thể hiện ý chí chung của mọi người.

Với điều kiện lịch sử mới, những xung đột về lợi ích giai cấp ngày càng gay gắt, mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được, cần phải có một loại quy phạm mới để thiết lập một “trật tự”, nó thể

hiện ý chí của giai cấp thống trị. Giai cấp thống trị đã tìm cách giữ lại những tập quán có lợi, vận dụng và biến đổi nội dung các tập quán cho chúng phù hợp ý chí giai cấp thống trị và bằng sự thừa nhận của nhà nước, các tập quán đã trở thành những quy tắc xử sự chung, đó là quy phạm pháp luật.

Như vậy, pháp luật là hệ thống các quy phạm do nhà nước ban hành, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Quy phạm pháp luật khác với những loại quy phạm xã hội khác, là công cụ sắc bén để bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị, do nhà nước ban hành và đảm bảo cho pháp luật được thực hiện, kể cả bằng cưỡng chế.

2. Bản chất của pháp luật

2.1. Pháp luật chỉ phát sinh, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp, vì vậy bản chất của pháp luật thể hiện ở tính giai cấp của nó. Thể hiện:

- Pháp luật luôn phản ánh ý chí của giai cấp thống trị. Vì, nhờ nắm trong tay quyền lực nhà nước, giai cấp thống trị thông qua nhà nước để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung, thống nhất và hợp pháp hóa thành ý chí nhà nước, ý chí đó được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Tính giai cấp còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội. Mục đích của pháp luật trước hết nhằm điều chỉnh quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Pháp luật là nhân tố điều chỉnh về mặt giai cấp các quan hệ xã hội nhằm hướng các quan hệ xã hội phát triển theo một trật tự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị. Vì vậy, pháp luật là công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp. Ví dụ: nhà nước XHCN với bản chất là “Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức” (Điều 2 Hiến pháp năm 1992). Để thể hiện ý chí đó để mọi người có quyền tham gia vào tổ chức, quản lý nhà nước, Hiến pháp lại quy định các quyền về chính trị, như tham gia quản lý nhà nước; bầu cử, ứng cử; khiếu nại, tố cáo...

- Bản chất giai cấp là thuộc tính chung của bất kỳ kiểu pháp luật nào, nhưng mỗi kiểu lại có những nét riêng và cách thể hiện riêng. Ví dụ: pháp luật chủ nô quy định quyền lực vô hạn của chủ nô và tình trạng vô quyền của nô lệ; pháp luật tư sản bản chất giai cấp được thể hiện thận trọng, tinh vi, như quy định quyền tự do, dân chủ...

2.2. Pháp luật do nhà nước – đại diện chính thức của toàn xã hội ban hành, nên pháp luật mang bản chất xã hội. Nghĩa là, ở mức độ ít hay nhiều, pháp luật còn thể hiện ý chí và lợi ích của giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội.

Ví dụ: Điều 182 Luật Hồng Đức quy định: “Đê phòng chống không kiên cố hoặc không giám sát, không lo sửa ngăn để đến nỗi nước tràn làm vỡ đê, gây thiệt hại nhà cửa, lúa thóc của dân thì quan lộ và quan giám sát bị biếm hai tư, bãi chức”, hoặc vấn đề hợp tác xã ở Việt Nam.

Định nghĩa: *Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị xã hội, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội.*

3. Vai trò của pháp luật

3.1. Pháp luật là cơ sở để thiết lập, củng cố và tăng cường quyền lực nhà nước

Nhà nước không thể tồn tại thiếu pháp luật và pháp luật không thể phát huy hiệu lực nếu không có sức mạnh của bộ máy nhà nước.

Thực tiễn cho thấy, khi chưa có một hệ thống quy phạm pháp luật về tổ chức đầy đủ, đồng bộ, phù hợp và chính xác để làm cơ sở cho việc củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước thì dễ dẫn đến tình trạng trùng lặp, chồng chéo, thực hiện không đúng chức năng, thẩm quyền của các cơ quan, bộ máy nhà nước công kênh, kém hiệu quả.

Pháp luật có vai trò quan trọng trong việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mỗi loại cán bộ, mỗi cán bộ trong từng cơ quan cụ thể của bộ máy nhà nước. Nhờ có pháp luật, các hiện tượng lạm quyền, bao biện, vô trách nhiệm... của đội ngũ cán bộ công chức dễ được phát hiện và loại trừ.

3.2. Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý kinh tế, xã hội

Nhà nước là đại diện chính thức của toàn xã hội, vì vậy nhà nước có chức năng quản lý toàn xã hội. Trong tổ chức và quản lý kinh tế, pháp luật có vai trò to lớn. Bởi vì, chức năng tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước có phạm vi rộng và phức tạp, bao gồm nhiều vấn đề, nhiều mối quan hệ mà nhà nước cần thiết lập, điều hành và kiểm soát như hoạch định chính sách kinh tế, xác định chỉ tiêu kế hoạch, quy định chế độ tài chính, tiền tệ... Để quản lý được, nhà nước phải bằng pháp luật, dựa trên một hệ thống văn bản pháp luật đầy đủ và đồng bộ để quản lý.

3.3. Pháp luật góp phần tạo dựng những quan hệ mới

Bên cạnh chức năng phản ánh, pháp luật còn có tính tiên phong, định hướng cho sự phát triển các quan hệ xã hội. Có thể nói, pháp luật có vai trò quan trọng trong việc tạo dựng (lập) những quan hệ mới.

Trên cơ sở xác định thực trạng xã hội với những tình huống (sự kiện) cụ thể, điển hình, tồn tại và tái diễn thường xuyên ở những thời điểm cụ thể trong xã hội, nhà nước đề ra pháp luật để điều chỉnh kịp thời và phù hợp.

Tuy vậy, pháp luật bao giờ cũng có sự ổn định tương đối. Sự hình thành mới hay thay đổi chỉ diễn ra với từng bộ phận của hệ thống pháp luật.

3.4. Pháp luật tạo ra môi trường ổn định cho việc thiết lập các mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia

Sự ổn định của mỗi quốc gia là điều kiện quan trọng để tạo ra niềm tin, là cơ sở để mở rộng bang giao với các nước khác. Cơ sở cho việc thiết lập và củng cố các mối quan hệ bang giao đó là pháp luật (pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia).

Muốn có môi trường xã hội ổn định để mở rộng quan hệ quốc tế thì không chỉ chú ý tới một mảng nào đó của hệ thống pháp luật, mà phải chú ý tới sự hoàn thiện, đồng bộ của cả hệ thống pháp luật.

III. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Bản chất, chức năng của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.1. Bản chất nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bản chất của nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam được xác định trong Hiến pháp năm 1992 là: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức” (Điều 2).

Như vậy, tính nhân dân và quyền lực nhân dân là cái cơ bản, xuyên suốt, thể hiện bản chất của nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Bản chất đó được biểu hiện cụ thể ở những đặc trưng cơ bản sau:

- Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là một nhà nước dân chủ thực sự và rộng rãi

Như Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX một lần nữa khẳng định: “*Nhà nước là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân*”. Bản chất dân chủ của nhà nước thể hiện một cách toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa và xã hội.

+ Trong lĩnh vực kinh tế, nhà nước thực hiện chủ trương tự do, bình đẳng về kinh tế, tạo ra những điều kiện làm cho nền kinh tế có tính năng động. Chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với nhiều dạng sở hữu và hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh.

+ Trong lĩnh vực chính trị, nhà nước đã tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc, trong đó quy định tất cả những quyền tự do, dân chủ trong sinh hoạt chính trị, bảo đảm cho người dân được làm chủ về mặt chính trị. Nhân dân làm chủ nhà nước bằng cách sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

+ Trong lĩnh vực văn hóa và xã hội, nhà nước chủ trương tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần, phát huy mọi khả năng của con người; quy định một cách toàn diện các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, học hành, lao động, tự do tín ngưỡng, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhà ở, thư tín... và bảo đảm cho mọi người được hưởng quyền đó.

- Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam

Nhìn lại quá trình từ sau tháng 8-1945 đến nay, đặc điểm này ngày càng thể hiện một cách đậm nét hơn, cao hơn, cụ thể hơn. Trong tất cả các thời kỳ phát triển, nhà nước đều coi đại đoàn kết dân tộc là một nguyên tắc cơ bản để thiết lập chế độ dân chủ, phát huy quyền lực nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội, đồng thời là cơ sở để tạo ra sức mạnh của một nhà nước thống nhất.

- Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thể hiện tính xã hội rộng rãi

Không giống với nhiều nhà nước khác, nhà nước ta một mặt vẫn thể hiện rõ tính giai cấp của mình, là nhà nước mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức dưới sự lãnh đạo của đảng, nhưng mặt khác lại thể hiện tính xã hội rộng rãi, như: xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, đầu tư phòng chống thiên tai, chăm sóc sức khỏe, giải quyết việc làm, chống thất nghiệp, giúp đỡ người già cô đơn, trẻ mồ côi, chống tệ nạn xã hội...

- Nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, hợp tác và hữu nghị

Bản chất của nhà nước ta không chỉ phản ánh trong chính sách, đường lối đối nội, mà còn thể hiện trong chính sách đối ngoại. Điều 14 Hiến pháp năm 1992 khẳng định: “*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội*”.

1.2. Chức năng của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a. Các chức năng đối nội

- Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế

Đây là chức năng cơ bản đặc thù của nhà nước XHCN. Trong chủ nghĩa xã hội, nhà nước không những là tổ chức của quyền lực chính trị, mà còn là chủ sở hữu của các tư liệu sản xuất chủ yếu, trực tiếp tổ chức và quản lý nền kinh tế đất nước. Tổ chức và quản lý nền kinh tế là một hình thức của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ, nhằm cải tạo và xóa bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và quan hệ sản xuất bóc lột nói chung để xác lập, củng cố và phát triển quan hệ sản xuất XHCN.

- Chức năng giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trấn áp sự phản kháng của giai cấp bóc lột đã bị lật đổ và âm mưu phản cách mạng khác

Đây là chức năng hết sức quan trọng, nhất là trong giai đoạn đầu sau khi cách mạng thành công.

Mặc dù giai cấp bóc lột đã bị lật đổ, chính quyền đã về tay giai cấp công nhân, nhưng chúng luôn tìm mọi cách để phản kháng một cách lâu dài, dai dẳng. Lênin nhấn mạnh: “*Giai cấp bóc lột có thể sẵn sàng lao mình vào cuộc chiến với một nghị lực tăng gấp mười lần, với một sự cuồng nhiệt và lòng hận thù tăng gấp trăm lần để chiếm lại cái “thiên đường đã mất”*”.

Mặt khác, các thế lực đế quốc và phản động quốc tế luôn tìm mọi cách để tấn công và làm suy yếu CNXH, nuôi dưỡng và khuyến khích bọn phản cách mạng tiến hành âm mưu phá hoại và bạo loạn lật đổ, gây rối an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nhà nước phải trấn áp sự phản kháng ấy để giữ vững chính quyền, bảo vệ thành quả cách mạng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thực hiện chức năng này phải được tiến hành một cách kiên quyết, không khoan nhượng, mơ hồ.

- Chức năng tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ

Đây là chức năng quan trọng, thể hiện vai trò và trách nhiệm của nhà nước trên ba lĩnh vực nhằm:

- + Nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, xây dựng nền văn hóa mới, lối sống mới, con người mới XHCN.

- + Bồi dưỡng nhân lực, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước.

- + Khuyến khích sự phát triển của khoa học, công nghệ, quản lý và sử dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học, kỹ thuật phục vụ cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Chức năng bảo vệ trật tự pháp luật XHCN, bảo vệ các quyền và lợi ích cơ bản của công dân

Mục đích của chức năng này là nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện một cách nghiêm chỉnh, thống nhất, thiết lập, củng cố và điều chỉnh hệ thống các cơ quan xã hội đảm bảo phát triển đúng hướng, phục vụ cho công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động.

b. Các chức năng đối ngoại

- Chức năng bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa

Bảo vệ tổ quốc XHCN là vấn đề có tính quy luật trong suốt thời kỳ quá độ. Điều đó còn xuất phát từ sự tồn tại trong thời gian dài những lực lượng chống CNXH. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch luôn ngoan cố bám giữ mục tiêu của chúng, chúng không từ một âm mưu, thủ đoạn nào để chống phá nhà nước XHCN. Vì vậy nhà nước phải chú trọng chức năng này, coi trọng củng cố quốc phòng để bảo vệ độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền quốc gia, tạo điều kiện hòa bình ổn định cho công cuộc xây dựng CNXH.

- Chức năng mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi; ủng hộ và góp phần tích cực vào phong trào đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội

Nội dung cơ bản của chức năng này là:

- + Củng cố và tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết, hợp tác, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau;
- + Mở rộng quan hệ với các nước có chế độ chính trị khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi;
- + Mở rộng mối quan hệ và hợp tác với các tổ chức quốc tế;
- + Ủng hộ và góp phần tích cực vào phong trào đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội.

2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến cơ sở, được tổ chức theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của đất nước.

Bộ máy nhà nước XHCN Việt Nam được tổ chức theo nguyên tắc tập quyền, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Hiến pháp năm 1992, tổ chức thành bốn hệ thống:

- Cơ quan quyền lực nhà nước, tổ chức gồm Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, cơ quan duy nhất và trực tiếp thực hiện quyền lập Hiến, lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước...; Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.

- Cơ quan hành pháp (các cơ quan quản lý nhà nước), tổ chức gồm Chính phủ, các Bộ (18 Bộ), cơ quan ngang Bộ (Thanh tra Chính phủ, Ngân hàng nhà nước, Ủy ban Dân tộc, Văn phòng Chính phủ); Ủy ban nhân dân các cấp.

- Cơ quan xét xử, gồm Tòa án nhân dân các cấp (Tòa án nhân dân tối cao đến Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự các cấp).
- Cơ quan kiểm sát, gồm Viện kiểm sát nhân dân các cấp (Viện kiểm sát nhân dân tối cao đến Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và Viện kiểm sát quân sự các cấp).

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích nguồn gốc và bản chất nhà nước?
2. Phân tích bản chất của nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam?
3. Nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, sơ đồ hình thành?
4. Phân tích vai trò của pháp luật?

Bài 2 HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

I. Khái niệm hệ thống pháp luật

1. Khái niệm

Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối quan hệ thống nhất với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành theo những trình tự, thủ tục và hình thức nhất định.

Như vậy, hệ thống pháp luật là khái niệm chung bao gồm hai mặt trong một chỉnh thể thống nhất là hệ thống cấu trúc bên trong của pháp luật và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (hệ thống nguồn của pháp luật).

2. Quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, ngành luật

2.1. Quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có tính bắt buộc do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo những định hướng và nhằm đạt được những mục đích nhất định.

Quy phạm pháp luật là thành tố nhỏ nhất trong hệ thống cấu trúc pháp luật, vừa có tính khái quát, vừa có tính cụ thể. Có tính khái quát vì là quy tắc xử sự chung, áp dụng trên diện rộng và trong một thời gian dài. Cụ thể, vì đó là khuôn mẫu, chuẩn mực để điều chỉnh quan hệ xã hội trong trường hợp cụ thể đã được dự liệu. Quy phạm pháp luật luôn đòi hỏi phải rõ ràng, chính xác và một nghĩa.

2.2. Chế định pháp luật (nhóm quy phạm pháp luật)

Là một tập hợp gồm các quy phạm pháp luật có những đặc điểm chung giống nhau nhằm điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất và liên hệ mật thiết với nhau. Ví dụ: chế định kết hôn, chế định ly hôn, chế định thừa kế, chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng...

Chế định pháp luật mang tính chất nhóm, mỗi chế định pháp luật có đặc điểm riêng nhưng chúng đều có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, không tồn tại biệt lập.

2.3. Ngành luật

Gồm hệ thống các quy phạm pháp luật có đặc tính chung điều chỉnh các quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

Để phân biệt sự khác nhau giữa các ngành luật phải dựa vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh.

- Đối tượng điều chỉnh của ngành luật là những quan hệ xã hội có đặc điểm cùng loại cần điều chỉnh. Ví dụ: Quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân tồn tại, quan hệ giữa cha mẹ với con cái... là những quan hệ cùng loại, là đối tượng điều chỉnh của luật Hôn nhân và gia đình.

- Phương pháp điều chỉnh của ngành luật là cách thức tác động vào các quan hệ xã hội đó. Ví dụ: Phương pháp mệnh lệnh đơn phương trong ngành luật Hành chính; Bình đẳng, tự thỏa thuận, định đoạt trong ngành Luật dân sự.

3. Hệ thống các ngành luật của nước ta hiện nay

Hệ thống pháp luật Việt Nam gồm những ngành luật cơ bản sau đây:

1. Luật Nhà nước (Luật Hiến pháp)

Luật nhà nước còn được gọi là Luật Hiến pháp vì nội dung cơ bản của luật nhà nước bắt nguồn từ Hiến pháp; Hiến pháp là nguồn cơ bản của Luật nhà nước.

Luật Hiến pháp gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ cơ bản về tổ chức quyền lực nhà nước, về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, chế độ bầu cử, quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân... là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Hiến pháp năm 1992 gồm 12 chương, 147 điều, được Quốc hội thông qua ngày 15/4/1992 và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/NQ-QH10 ngày 25/12/2001.

Đối tượng điều chỉnh của Luật hiến pháp là những quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng nhất, gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Các quy phạm pháp luật của Luật hiến pháp chỉ có thể xác định một cách chung nhất có tính nguyên tắc, tính định hướng, các ngành luật khác cụ thể hóa đối với những vấn đề cụ thể.

2. Luật Hành chính

Luật hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hoạt động quản lý hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình các cơ quan nhà nước xây dựng và ổn định chế độ công tác nội bộ của mình, các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân thực hiện hoạt động quản lý hành chính đối với các vấn đề cụ thể do pháp luật quy định.

3. Luật tài chính

Luật tài chính bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hoạt động tài chính của nhà nước, trong quá trình hình thành phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể hoạt động phân phối của cải dưới hình thức giá trị.

4. Luật ngân hàng

Luật ngân hàng là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng.

5. Luật đất đai

Luật đất đai là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý và sử dụng đất, trong đó đất đai là tư liệu sản xuất thuộc sở hữu nhà nước, do nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch và kế hoạch chung.

6. Luật dân sự

Luật dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hóa, tiền tệ và các quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, độc lập của các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó.

BLDS được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005. Luật gồm 777 điều.

7. Luật lao động

Luật lao động là ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ lao động và các quan hệ xã hội khác có liên quan đến quan hệ lao động.

Bộ luật lao động được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 1994, được sửa đổi, bổ sung năm 2002 và 2007.

8. Luật hôn nhân và gia đình

Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh do việc kết hôn giữa nam và nữ như điều kiện kết hôn, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng...

9. Luật hình sự

Luật hình sự (LHS) là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy.

BLHS được Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 21/12/1999, có hiệu lực từ ngày 01/7/2000 và BLHS được sửa đổi bổ sung ngày 19/6/2009, có hiệu lực từ ngày 01/01/2010. Luật gồm XXIV chương với 344 điều.

10. Luật tố tụng hình sự

Gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình diễn ra các giai đoạn của quá trình tố tụng giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, với người tham gia tố tụng và các chủ thể khác. Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia tố tụng.

11. Luật tố tụng dân sự

Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ giữa cơ quan xét xử, Viện kiểm sát nhân dân, đương sự và các chủ thể có liên quan trong quá trình điều tra, xét xử vụ án dân sự. Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục xét xử.

12. Luật kinh tế

Là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động sản xuất, kinh doanh giữa các chủ thể với nhau.

13. Luật quốc tế

- Công pháp quốc tế, là tổng hợp những nguyên tắc, những chế định, những quy phạm được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế xây dựng trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện, bình đẳng nhằm điều chỉnh quan hệ nhiều mặt giữa các chủ thể.

- Tư pháp quốc tế, gồm những nguyên tắc và những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động và tố tụng dân sự nảy sinh giữa các công dân, tổ chức của các nước khác nhau.

II. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

Là hình thức tiến bộ nhất. Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong đó quy định những quy tắc xử sự chung (quy phạm đối với mọi người), được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội.

Ở nhà nước chủ nô, phong kiến đã có hình thức này, nhưng chưa hoàn chỉnh, kỹ thuật xây dựng chưa cao. Ví dụ: Bộ luật Hammurabi (Babilon) thế kỷ 18 TCN với 282 điều; Manu (Ấn Độ) thế kỷ 2 TCN với 2685 điều; 12 bảng (La Mã) thế kỷ 5 TCN; Lê triều hình luật (1483) gồm 722 điều; Bộ luật Gia Long (Hoàng triều luật lệ) năm 1815...

Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức cơ bản của pháp luật XHCN.

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có quy tắc xử sự chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội và được áp dụng nhiều lần trong thực tế đời sống. Như vậy:

- Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;
- Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản chứa đựng các quy tắc xử sự chung;
- Được áp dụng nhiều lần trong cuộc sống, được áp dụng trong mọi trường hợp khi có sự kiện pháp lý xảy ra;
- Tên gọi, nội dung và trình tự ban hành các loại văn bản quy phạm pháp luật được pháp luật quy định cụ thể.

2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của nước ta hiện nay

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam theo Hiến pháp năm 1992 và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật gồm:

2.1. Văn bản luật

Hiến pháp, luật.

Quốc hội làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp.

Luật của Quốc hội quy định các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân.

Nghị quyết của Quốc hội được ban hành để quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; điều chỉnh ngân sách nhà nước; phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định chế độ làm việc của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, phê chuẩn điều ước quốc tế và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

2.2. Văn bản dưới luật

1. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
2. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
3. Nghị định của Chính phủ.
4. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
5. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.
6. Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
7. Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
8. Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước.
9. Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.
10. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

11. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu các hình thức pháp luật?
2. Phân tích cơ cấu của quy phạm pháp luật, cho ví dụ minh họa?
3. Các loại văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam?

Bài 3 **MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DẠY NGHỀ**

I. Khái niệm, quy định chung của Luật dạy nghề

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2007.

1. Khái niệm

Luật dạy nghề quy định về tổ chức, hoạt động của cơ sở dạy nghề; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động dạy nghề.

Luật dạy nghề áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động dạy nghề và tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động dạy nghề tại Việt Nam.

Dạy nghề là hoạt động dạy và học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết cho người học nghề để có thể tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi hoàn thành khoá học.

2. Quy định chung

Điều 3. Áp dụng Luật dạy nghề

1. Hoạt động dạy nghề và quản lý dạy nghề phải tuân thủ quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Mục tiêu dạy nghề

Mục tiêu dạy nghề là đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Điều 6. Các trình độ đào tạo trong dạy nghề

Dạy nghề có ba trình độ đào tạo là sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề. Dạy nghề bao gồm dạy nghề chính quy và dạy nghề thường xuyên.

Điều 8. Liên thông trong đào tạo

1. Liên thông trong đào tạo được thực hiện căn cứ vào chương trình đào tạo; người học nghề khi chuyển từ trình độ đào tạo thấp lên trình độ cao hơn cùng ngành nghề hoặc khi chuyển sang học ngành nghề, trình độ đào tạo khác thì không phải học lại những nội dung đã học.

II. Nhiệm vụ, quyền của người học nghề

Điều 63. Nhiệm vụ và quyền của người học nghề

Người học nghề có các nhiệm vụ và quyền quy định tại Điều 85 và Điều 86 của Luật giáo dục.

Điều 85, 86 Luật giáo dục năm 2005 quy định:

Điều 85. Nhiệm vụ của người học

Người học có những nhiệm vụ sau đây:

1. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
2. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường, cơ sở giáo dục khác; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước;
3. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khỏe và năng lực;
4. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
5. Góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

Điều 86. Quyền của người học

Người học có những quyền sau đây:

1. Được nhà trường, cơ sở giáo dục khác tôn trọng và đối xử bình đẳng, được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình;
2. Được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định, học kéo dài thời gian, học lưu ban;
3. Được cấp văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo theo quy định;
4. Được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật;
5. Được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hóa, thể dục, thể thao của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
6. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với nhà trường, cơ sở giáo dục khác các giải pháp góp phần xây dựng nhà trường, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người học;
7. Được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước trong tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi và có đạo đức tốt.

III. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở dạy nghề

Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề

1. Trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề có nhiệm vụ, quyền hạn, quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm quy định tại các điều 58, 59 và 60 của Luật giáo dục.
2. Ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề còn có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:
 - a) Tư vấn học nghề, tư vấn việc làm miễn phí cho người học nghề;

- b) Tổ chức cho người học nghề tham quan, thực tập tại doanh nghiệp;
- c) Liên doanh, liên kết hoạt động dạy nghề với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài;
- d) Được thành lập doanh nghiệp và tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật;

đ) Đưa nội dung giảng dạy về ngôn ngữ, phong tục tập quán, pháp luật có liên quan của nước mà người lao động đến làm việc và pháp luật có liên quan của Việt Nam vào chương trình dạy nghề khi tổ chức dạy nghề cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Điều 58, 59 và 60 Luật giáo dục quy định:

Điều 58. Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường

Nhà trường có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền;
2. Tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên; tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên;
3. Tuyển sinh và quản lý người học;
4. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật;
5. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa;
6. Phối hợp với gia đình người học, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục;
7. Tổ chức cho nhà giáo, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội;
8. Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục;
9. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học trong nghiên cứu khoa học, phục vụ xã hội

1. Trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học thực hiện những nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều 58 của Luật này, đồng thời có các nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiên cứu khoa học; ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ; tham gia giải quyết những vấn đề về kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước;

b) Thực hiện dịch vụ khoa học, sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Khi thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này, trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học có những quyền hạn sau đây:

a) Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế, vay tín dụng theo quy định của pháp luật;

b) Liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, gắn đào tạo với sử dụng, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bổ sung nguồn tài chính cho nhà trường;

c) Sử dụng nguồn thu từ hoạt động kinh tế để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của nhà trường, mở rộng sản xuất, kinh doanh và chi cho các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học

Trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và theo điều lệ nhà trường trong các hoạt động sau đây:

1. Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với các ngành nghề được phép đào tạo;

2. Xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng;

3. Tổ chức bộ máy nhà trường; tuyển dụng, quản lý, sử dụng, đãi ngộ nhà giáo, cán bộ, nhân viên;
4. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực;
5. Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

Điều 76. Luật dạy nghề quy định nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở dạy nghề trong việc thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề

1. Xây dựng và thực hiện kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm về nâng cao chất lượng dạy nghề.
2. Tổ chức tự kiểm định chất lượng dạy nghề theo tiêu chuẩn, quy trình kiểm định chất lượng dạy nghề.
3. Cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động kiểm định chất lượng dạy nghề khi cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề thực hiện kiểm định tại cơ sở mình.
4. Trong trường hợp không đồng ý với kết luận kiểm định thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

IV. Quản lý Nhà nước về dạy nghề

Điều 83. Nội dung quản lý nhà nước về dạy nghề

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển dạy nghề.
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về dạy nghề.
3. Quy định mục tiêu, nội dung, phương pháp, chương trình dạy nghề; tiêu chuẩn giáo viên dạy nghề; danh mục nghề đào tạo ở các cấp trình độ; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị; quy chế tuyển sinh và cấp bằng, chứng chỉ nghề.
4. Tổ chức thực hiện việc kiểm định chất lượng dạy nghề.
5. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động dạy nghề.
6. Tổ chức bộ máy quản lý dạy nghề.
7. Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề.
8. Huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực để phát triển dạy nghề.
9. Tổ chức, chỉ đạo công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ về dạy nghề.
10. Tổ chức, quản lý công tác hợp tác quốc tế về dạy nghề.
11. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về dạy nghề; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dạy nghề.

Điều 84. Cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dạy nghề.
2. Cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề ở trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dạy nghề.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề ở trung ương thực hiện quản lý nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về dạy nghề theo phân cấp của Chính phủ và có trách nhiệm đầu tư phát triển dạy nghề đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của địa phương.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu những quy định chung của Luật dạy nghề?
2. Nêu nhiệm vụ, quyền hạn của người học nghề?

Bài 4

PHÁP LUẬT VỀ LAO ĐỘNG

I. Khái niệm và nguyên tắc của luật Lao động

1. Khái niệm luật Lao động

Luật lao động là ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ lao động và các quan hệ xã hội khác có liên quan đến quan hệ lao động.

Bộ luật lao động được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 1994, được sửa đổi, bổ sung năm 2002 và 2007.

2. Các nguyên tắc cơ bản của luật Lao động

2.1. Nguyên tắc bảo vệ người lao động

- Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, học nghề và nâng cao trình độ nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

- **Trả lương (công) theo lao động.** Người lao động được trả lương trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định và theo năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc.

Điều 55. *Tiền lương của người lao động do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng lao động và được trả theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Mức lương của người lao động không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.*

- **Thực hiện bảo hộ lao động đối với người lao động.** Người sử dụng lao động có trách nhiệm trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động, bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động cho người lao động. Người lao động phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động và nội quy lao động của doanh nghiệp. Mọi tổ chức và cá nhân có liên quan đến lao động, sản xuất phải tuân theo pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động và về bảo vệ môi trường.

Chính phủ lập chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động, đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách của Nhà nước; đầu tư nghiên cứu khoa học, hỗ trợ phát triển các cơ sở sản xuất dụng cụ, thiết bị an toàn lao động, vệ sinh lao động, phương tiện bảo vệ cá nhân; ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tham gia với Chính phủ trong việc xây dựng chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động, xây dựng chương trình nghiên cứu khoa học và xây dựng pháp luật về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động.

- **Đảm bảo quyền được nghỉ ngơi của người lao động.** Được quy định cụ thể từ Điều 71 đến 76 Bộ luật lao động.

- **Tôn trọng quyền đại diện của tập thể người lao động.** Khoản 2 Điều 7 BLLĐ quy định: “Người lao động có quyền thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn theo Luật công đoàn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; được hưởng phúc lợi tập thể, tham gia quản lý doanh nghiệp theo nội quy của doanh nghiệp và quy định của pháp luật”. Được quy định cụ thể tại Điều 38, 60, 75, 76, 106... BLLĐ.

- **Thực hiện bảo hiểm xã hội đối với người lao động.** Nhà nước quy định chính sách bảo hiểm xã hội nhằm từng bước mở rộng và nâng cao việc bảo đảm vật chất, chăm sóc, phục hồi sức khỏe, góp phần ổn định đời sống cho người lao động và gia đình trong các trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, hết tuổi lao động, chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, gặp rủi ro hoặc các khó khăn khác.

Chính phủ quy định cụ thể việc đào tạo lại đối với người lao động thất nghiệp, tỷ lệ đóng bảo hiểm thất nghiệp, điều kiện và mức trợ cấp thất nghiệp, việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Quy định cụ thể được thể hiện tại các Điều 140 đến 148 BLLĐ.

2.2. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động

Điều 8.

1- Người sử dụng lao động có quyền tuyển chọn lao động, bố trí, điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh; có quyền khen thưởng và xử lý các vi phạm kỷ luật lao động theo quy định của pháp luật lao động.

2- Người sử dụng lao động có quyền cử đại diện để thương lượng, ký kết thoả ước lao động tập thể trong doanh nghiệp hoặc thoả ước lao động tập thể ngành; có trách nhiệm cộng tác với công đoàn bàn bạc các vấn đề về quan hệ lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động.

2.3. Kết hợp hài hoà giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội

Trong trường hợp do thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ mà người lao động đã làm việc thường xuyên trong doanh nghiệp từ một năm trở lên bị mất việc làm, thì người sử dụng lao động có trách nhiệm đào tạo lại họ để tiếp tục sử dụng vào những chỗ làm việc mới; nếu không thể giải quyết được việc làm mới, phải cho người lao động thôi việc thì phải trả trợ cấp mất việc làm, cứ mỗi năm làm việc trả một tháng lương, nhưng thấp nhất cũng bằng hai tháng lương.

Các doanh nghiệp phải lập quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm theo quy định của Chính phủ để kịp thời trợ cấp cho người lao động trong doanh nghiệp bị mất việc làm.

Chính phủ có chính sách và biện pháp tổ chức dạy nghề, đào tạo lại, hướng dẫn sản xuất kinh doanh, cho vay vốn với lãi suất thấp từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm, tạo điều kiện để người lao động tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm; hỗ trợ về tài chính cho những địa phương và ngành có nhiều người thiếu việc làm hoặc mất việc làm do thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ.

II. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động và người sử dụng lao động

1. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động

Trong quan hệ pháp luật lao động, người lao động có các quyền cơ bản sau:

- Được trả lương theo số và chất lượng lao động;
- Được đảm bảo an toàn lao động;
- Được bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;
- Được nghỉ ngơi theo quy định và theo thoả thuận giữa các bên;
- Được thành lập hoặc gia nhập tổ chức công đoàn;
- Được hưởng phúc lợi tập thể và tham gia quản lý doanh nghiệp theo pháp luật, nội quy và điều kiện của đơn vị;

- Được đình công theo quy định của pháp luật.

Đồng thời người lao động phải thực hiện các nghĩa vụ:

- Thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể và chấp hành nội quy của đơn vị;
- Thực hiện các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động và chấp hành kỷ luật lao động;
- Tuân thủ sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động.

2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản người sử dụng lao động

Các quyền của người sử dụng lao động bao gồm:

- Người sử dụng lao động có quyền tuyển chọn lao động, bố trí, điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh;
- Người sử dụng lao động có quyền cử đại diện để thương lượng, ký kết thoả ước lao động tập thể trong doanh nghiệp hoặc thoả ước lao động tập thể ngành;
- Có quyền khen thưởng và xử lý các vi phạm kỷ luật lao động theo quy định của pháp luật lao động;
- Quyền được chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp nhất định.

Các nghĩa vụ mà người sử dụng lao động phải thực hiện:

- Thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể và thoả thuận khác với người lao động;
- Đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động và các điều kiện lao động khác;
- Đảm bảo kỷ luật lao động;
- Tôn trọng nhân phẩm và đối xử đúng đắn với người lao động đồng thời phải quan tâm đời sống của bản thân và gia đình họ.

III. Vai trò, quyền hạn của tổ chức Công đoàn trong quan hệ với người lao động và người sử dụng lao động

1. Hệ thống tổ chức Công đoàn Việt Nam

Công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và của người lao động Việt Nam (gọi chung là người lao động) tự nguyện lập ra dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam; là thành viên trong hệ thống chính trị của xã hội Việt Nam; là trường học chủ nghĩa xã hội của người lao động.

Luật công đoàn năm 1990 quy định:

Điều 2

1- Công đoàn đại diện và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; có trách nhiệm tham gia với Nhà nước phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2- Công đoàn đại diện và tổ chức người lao động tham gia quản lý cơ quan, đơn vị, tổ chức, quản lý kinh tế - xã hội, quản lý Nhà nước; trong phạm vi chức năng của mình, thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan, đơn vị, tổ chức theo quy định của pháp luật.

3- Công đoàn có trách nhiệm tổ chức, giáo dục, động viên người lao động phát huy vai trò làm chủ đất nước, thực hiện nghĩa vụ công dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Điều 3

1- Trong mọi hoạt động, công đoàn phải tuân theo Hiến pháp, pháp luật.

Cơ quan Nhà nước, thủ trưởng đơn vị, tổ chức tôn trọng quyền độc lập về tổ chức và các quyền khác của công đoàn quy định tại Luật này.

2- Cơ quan Nhà nước, thủ trưởng đơn vị, tổ chức và công đoàn phải tăng cường mối quan hệ hợp tác trong mọi hoạt động nhằm mục đích xây dựng cơ quan, đơn vị, tổ chức, xây dựng đất nước và chăm lo lợi ích của người lao động; khi có những vấn đề còn có ý kiến khác nhau thì phải tiến hành đối thoại, hiệp thương, tìm cách giải quyết theo đúng pháp luật. Cơ quan Nhà nước, thủ trưởng đơn vị, tổ chức có trách nhiệm tạo điều kiện cần thiết để công đoàn hoạt động.

Nghị định 133-HĐBT năm 1991 hướng dẫn:

Các cấp chính quyền, cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị kinh tế, tổ chức xã hội (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị, tổ chức), chủ doanh nghiệp tư nhân (sau đây gọi tắt là chủ doanh nghiệp) tôn trọng quyền gia nhập công đoàn của người lao động và thành lập công đoàn theo Điều lệ công đoàn Việt Nam.

Việc thành lập một tổ chức công đoàn, từ công đoàn cơ sở trở lên phải được công đoàn cấp trên có thẩm quyền quyết định công nhận mới có tư cách pháp nhân.

Điều lệ công đoàn Việt Nam năm 2003 quy định:

Điều 6. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là tổ chức thống nhất có các cấp cơ bản sau đây:

- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.
- Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố) và công đoàn ngành Trung ương.
- Công đoàn cấp trên cơ sở.
- Công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn.

Điều 14.

1. Tổ chức cơ sở của công đoàn gồm:

a) Công đoàn cơ sở được thành lập ở các doanh nghiệp, các hợp tác xã sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; các đơn vị sự nghiệp, cơ quan nhà nước; các cơ quan của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội và tổ chức xã hội nghề nghiệp, có 5 đoàn viên trở lên và được công đoàn cấp trên quyết định thành lập.

b) Nghiệp đoàn là tổ chức cơ sở của công đoàn, tập hợp những người lao động tự do hợp pháp cùng ngành, nghề, được thành lập theo địa bàn hoặc theo đơn vị lao động có 10 đoàn viên trở lên và được công đoàn cấp trên quyết định thành lập.

2. Quyền và trách nhiệm của tổ chức Công đoàn

Luật công đoàn quy định:

Điều 4

1- Công đoàn đại diện và tổ chức người lao động tham gia với Nhà nước xây dựng và thực hiện chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chính sách, cơ chế quản lý kinh tế, chủ trương, chính sách liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động.

2- Công đoàn có trách nhiệm tuyên truyền Hiến pháp và pháp luật, giáo dục người lao động ý thức chấp hành và tham gia đấu tranh bảo vệ pháp luật, tích cực xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, lao động có kỷ luật, có năng suất, chất lượng và hiệu quả.

3- Công đoàn cơ sở cùng với cơ quan, đơn vị, tổ chức bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của tập thể lao động theo quy định của pháp luật.

4- Công đoàn cùng với cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế quốc doanh, đơn vị sự nghiệp và hợp tác xã tổ chức phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa, phát huy mọi tiềm năng của người lao động thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Điều 5

1- Trong phạm vi các vấn đề có liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam có quyền trình dự án luật, pháp lệnh ra trước Quốc hội và Hội đồng Nhà nước.

2- Công đoàn tham gia với cơ quan Nhà nước xây dựng pháp luật, chính sách, chế độ về lao động, tiền lương, bảo hộ lao động và các chính sách xã hội khác liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động.

3- Công đoàn có trách nhiệm đôn đốc, giám sát việc thực hiện các chính sách, chế độ về lao động.

Điều 6

1- Công đoàn phối hợp với cơ quan Nhà nước nghiên cứu ứng dụng khoa học, kỹ thuật bảo hộ lao động, xây dựng các tiêu chuẩn, quy phạm an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp.

2- Công đoàn có trách nhiệm giáo dục, vận động người lao động chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về bảo hộ lao động và bảo vệ môi trường.

3- Công đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo hộ lao động. Khi phát hiện nơi làm việc có dấu hiệu nguy hiểm đến tính mạng người lao động, công đoàn có quyền yêu cầu người có trách nhiệm thực hiện ngay các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, kể cả trường hợp phải tạm ngừng hoạt động, nếu thấy cần thiết.

4- Việc điều tra các vụ tai nạn lao động phải có đại diện của công đoàn tham gia. Công đoàn có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước hoặc Toà án xử lý người chịu trách nhiệm để xảy ra tai nạn lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 7

Công đoàn tham gia với cơ quan, đơn vị tổ chức hữu quan giải quyết việc làm, tổ chức dạy nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp, văn hoá, khoa học, kỹ thuật cho người lao động.

Điều 8

1- Công đoàn tham gia xây dựng các chính sách xã hội và tham gia với cơ quan Nhà nước quản lý bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

2- Công đoàn có trách nhiệm cùng cơ quan, đơn vị, tổ chức hữu quan chăm lo đời sống văn hoá, hoạt động thể dục thể thao, tổ chức nghỉ ngơi, du lịch cho người lao động.

3- Công đoàn cơ sở phối hợp với cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý và sử dụng quỹ phúc lợi tập thể, phục vụ lợi ích của người lao động.

Điều 9

1- Trong phạm vi chức năng của mình, công đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hợp đồng lao động, tuyển dụng, cho thôi việc, tiền lương, tiền thưởng, bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội và các chính sách liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động.

2- Khi kiểm tra, công đoàn yêu cầu thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức trả lời những vấn đề đặt ra, kiến nghị biện pháp sửa chữa các thiếu sót, ngăn ngừa vi phạm pháp luật và xử lý người vi phạm pháp luật.

3- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức phải trả lời cho công đoàn biết kết quả giải quyết những kiến nghị do công đoàn nêu ra trong thời hạn pháp luật quy định. Những vấn đề không giải quyết được phải nói rõ lý do.

Điều 10

Công đoàn đại diện cho người lao động yêu cầu thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức tiếp và trả lời các vấn đề do người lao động đặt ra.

Khi cần thiết, công đoàn tổ chức đối thoại giữa tập thể lao động với thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức hữu quan để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động.

Điều 11

1- Công đoàn cơ sở đại diện cho người lao động ký thoả ước lao động tập thể với giám đốc xí nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; giám sát việc ký kết và thực hiện hợp đồng lao động.

2- Công đoàn tham gia với cơ quan Nhà nước giải quyết khiếu nại, tố cáo của người lao động theo pháp luật.

3- Công đoàn đại diện cho người lao động thương lượng với thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức để giải quyết các tranh chấp lao động xảy ra trong cơ quan, đơn vị, tổ chức mình.

Khi cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc Toà án xét xử tranh chấp lao động phải có đại diện của công đoàn tham dự và phát biểu ý kiến.

4- Người lao động, dù chưa là đoàn viên công đoàn cũng có quyền yêu cầu Ban chấp hành công đoàn đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức hữu quan.

Điều 12

1- Cơ quan Nhà nước, thủ trưởng đơn vị, tổ chức cần phải thảo luận với công đoàn cùng cấp trước khi quyết định những vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động.

2- Trước khi quyết định các vấn đề về tiền lương, tiền thưởng, nhà ở, thi hành kỷ luật đến mức buộc người lao động thôi việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn thì giám đốc xí nghiệp quốc doanh, thủ trưởng cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp phải thảo luận, nhất trí với Ban chấp hành công đoàn.

Trong trường hợp không nhất trí về những vấn đề quy định tại khoản này thì hai bên phải báo cáo với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải trả lời.

Hội đồng bộ trưởng và Tổng liên đoàn lao động Việt Nam quy định cụ thể trình tự, thủ tục giải quyết các trường hợp không nhất trí giữa công đoàn với thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức.

Các vấn đề thuộc phạm vi tranh chấp lao động thì giải quyết theo pháp luật về giải quyết tranh chấp lao động.

3- Những vấn đề thuộc phạm vi thảo luận và nhất trí giữa Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và Hội đồng bộ trưởng thì giải quyết theo Quy chế phối hợp hoạt động giữa hai bên.

Điều 13

Căn cứ vào những quy định tại Luật này, Hội đồng bộ trưởng cùng với Tổng liên đoàn lao động Việt Nam quy định cụ thể quyền và trách nhiệm công đoàn cơ sở phù hợp với đặc điểm của từng loại cơ quan, đơn vị, tổ chức và xí nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hợp tác xã.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Các nguyên tắc cơ bản của Luật lao động?
2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động và người sử dụng lao động?
3. Nêu hệ thống tổ chức Công đoàn Việt Nam?

Kiểm tra: 1 tiết

(Sưu tầm: veteran270110)